

CÁCH BIỂU HIỆN QUAN HỆ NHÂN QUẢ BẰNG QUAN HỆ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HÀ
(ThS, ĐHSPT Thái Nguyên)

1. Nhân quả là một trong những quan hệ rất phổ biến thuộc về tư duy. Nó tồn tại ở tầng nghĩa sâu và được biểu hiện bằng các phương tiện ngôn ngữ. Nghiên cứu mối quan hệ này, đặc biệt là cách biểu hiện của nó trong câu giúp ta thấy được nét đặc thù trong cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả trong tiếng Việt và mối tương quan giữa mặt hình thức và nội dung trong tiếng Việt nói riêng và trong các ngôn ngữ nói chung.

Trong các sách chuyên khảo về ngữ pháp tiếng Việt, các nhà nghiên cứu như Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Tài Căn, Đinh Văn Đức, Diệp Quang Ban..., ít nhiều có quan tâm đến mối quan hệ này.

Nói chung, cách hiểu được thừa nhận rộng rãi là: quan hệ từ là phương tiện tổ hợp cú pháp (phương tiện cú pháp) dùng để dẫn nối các từ (thực từ), cụm từ. Chúng biểu thị quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa giữa các từ (thực từ), cụm từ (kiểu quan hệ nhân quả, công cụ, mục đích...). Quan hệ từ có biểu thị quan hệ cú pháp hay không là việc còn phải bàn thêm. Chẳng hạn, các quan hệ từ *và, hay, hoặc...* dẫn nối các thành tố có quan hệ đẳng lập (ví dụ: anh *hoặc* tôi: quan hệ lựa chọn, nó *và* tôi: quan hệ liệt kê); còn các quan hệ từ *bằng, với, vì, của...* dẫn nối thành tố có quan hệ chính phụ (ví dụ: liên lạc *bằng* điện thoại...). Về khả năng kết hợp, quan hệ từ gắn với thành tố được dẫn nối. Chúng ta có thể nói *và* *tôi*, *và* *anh*, *bằng* *đũa*, *của* *tôi* mà không thể nói *anh* *và*, *tôi* *và*, *ăn* *bằng*, *sách* *của*. Chúng ta cũng có thể dùng hình thức đặt câu hỏi để xác định vị trí của quan hệ từ như sau: *Liên lạc bằng gì? Nó và ai* để tạo thành tổ hợp.

Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả bằng phương tiện ngữ pháp (bằng quan hệ từ).

2. Cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả bằng quan hệ từ

2.1. Thành tố nguyên nhân

2.1.1. Quan hệ từ chỉ nguyên nhân

Theo thống kê của chúng tôi, các quan hệ từ chỉ nguyên nhân gồm: *vì, do, bởi, bởi vì, tại, tại vì, nhờ*. Đây được coi là những quan hệ từ chính phụ. Quan hệ từ chính phụ “dùng để dẫn nối thành tố phụ vào thành tố chính (nối kết từ phụ với từ chính, thành phần phụ với thành phần chính của câu)” [1,133]. Ví dụ:

Anh ta trông dữ tợn vì hai con mắt trắng dã trên màu da mun, song bản tính thực hiện lành chất phác. (Nguyễn Công Hoan. *Samandji I.*)

Bởi rất yêu và phục chồng, Liên dễ mau đến cái lúc nhìn đời bằng con mắt của chồng. (Nam Cao. *Sống mòn*)

Người đời sung sướng hay khổ sở cũng là do số mệnh không ai cưỡng nổi mệnh trời. (Vũ Trọng Phụng. *Duyên không đi lại*)

Mấy hôm nay, nhờ trời, dân Việt Nam ta không phải phàn nàn rằng nước ta kém nực. (Nguyễn Công Hoan. *Phàn phạch*)

Nó nghèo, nó khổ, nó đổ là tại số. (Vũ Trọng Phụng. *Chống nạng lên đường*)

Dựa vào ý nghĩa, có thể chia các quan hệ từ chỉ nguyên nhân thành ba nhóm sau:

- Quan hệ từ chỉ nguyên nhân có lợi: *nhờ*
- Quan hệ từ chỉ nguyên nhân có hại: *tại, tại vì*
- Quan hệ từ chỉ nguyên nhân có sắc thái ý nghĩa trung hoà: *Vì, do, bởi, bởi vì*

2.1.1.1. Quan hệ từ chỉ nguyên nhân có lợi: *nhờ*

Như chúng ta đã biết, quan hệ từ *nhờ* có nguồn gốc từ động từ *nhờ* với ý nghĩa “đề nghị người nào làm việc gì”, sau, do bị hư hóa nên nó trở thành hư từ, dùng để “biểu thị điều sắp nói ra là nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt đẹp, khả quan được nói đến” [2, 724].

Chẳng hạn trong câu “*Nhờ* sức che chở của chiếc nón rách, chị chỉ bước rảo một thôi thì tới công nhà Nghị Quế. (Ngô Tất Tố. *Tắt đèn*). Cụm từ *sức che chở của chiếc nón rách* đứng sau *nhờ* nêu điều có lợi giúp chị Dậu đến đích được nhanh hơn.

Các ví dụ khác:

Nhờ trời phật run rùi, anh ấy còn được gặp vợ con, nên em hỏi đúng ngay anh đại ụy là bạn chiến đấu cùng một tiểu đội với nhà em. (Ma Văn Kháng. *Thanh minh trời trong sáng*)

Và chỉ *nhờ* cái đá xoàng ấy mà tiếng tăm tôi vang rộn, ít nhất là trong cái xóm này. (Tô Hoài. *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Ngoài cách dùng riêng như trên, *nhờ* còn dùng trong tổ hợp với là về phía trước và có về phía sau. Ví dụ:

Vũ dũng như hấn mà làm được lí trưởng là *nhờ* có cụ. (Nam Cao. *Chí Phèo*)

Nó chẳng biết mẹ nó ngày xưa sống được là *nhờ* những cái nôi đất ấy. (Anh Đức. *Hòn đất*)

Trong các ví dụ trên đây, là vừa có tác dụng nhấn mạnh, vừa tạo sự hài hòa về ngữ điệu cho câu văn.

Chỉ *nhờ* có đồng xu dày dặn, sắc cạnh và cái tài đánh đáo, tôi đã sống thành thoi, đầy đủ, tôi may cả quần áo, sắm được giày mũ, muốn ăn gì cũng có tiền mua, đi xem chớp bóng, và đá banh không thêm ngồi hạng bét. (Nguyễn Hồng. *Những ngày thơ ấu*)

Nhờ có con đường xe hỏa đi qua, và một con sông nhỏ, nhánh của sông Nhị Hà, nên sự buôn bán đâm ra thịnh vượng. (Thạch Lam. *Bên kia sông*)

Khi kết hợp với yếu tố có, tổ hợp *nhờ* có vừa có tác dụng nhấn mạnh, vừa có sắc thái nghĩa tồn tại. Tuy nhiên, có ở đây không giống như động từ đích thực. Nó có thể bị lược bỏ khá dễ dàng. So sánh:

Nhờ có ánh sáng của nước mưa, người ta cũng nhìn rõ được mọi vật ở ngoài cái vòng ánh sáng của đèn xe. (Vũ Trọng Phụng. *Giông tố*)

→ *Nhờ* ánh sáng của nước mưa, người ta cũng nhìn rõ được mọi vật ở cái vòng ánh sáng của đèn xe. (+)

Nhờ có đôi giày cao gót, bà hãy còn đủ cả đàng trước lẫn đàng sau. (Nguyễn Công Hoan. *Bà chủ mắt trộm*)

→ *Nhờ* đôi giày cao gót, bà hãy còn đủ cả đàng trước lẫn đàng sau. (+)

2.1.1.2. *Quan hệ từ chỉ nguyên nhân có hại: tại, tại vì*

Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), *tại* được coi là kết từ với ý nghĩa “biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của việc không hay được nói đến” [23, 886].

Theo chúng tôi, *tại* mang tính khẩu ngữ tự nhiên do đó ít được sử dụng trong văn phong khoa học; *tại* vừa chỉ nguyên nhân có hại, vừa có ý nghĩa trách cứ.

Chẳng hạn trong câu: “Anh bảo tôi làm, nếu tôi không được việc là *tại* anh. (Nguyễn Công Hoan. *Người cập rặng xay lúa*), anh là nguyên nhân dẫn đến kết quả không hay (tôi không được việc). Các ví dụ khác:

Thật ra cũng là cái vạ, nghe đâu chú nó nói hôm ấy *tại* người khách đi xe không biết nói với người đội xếp thế nào mới bị bắt, chớ không cũng chẳng việc gì. (Thạch Lam. *Một con giạn*)

Tại anh đã học ở trường thuốc nên thơ của anh cũng có mùi khoa học chứ gì? (Vũ Trọng Phụng. *Số đỏ*)

Trong ví dụ cuối cùng dẫn ra trên đây, có thể thay *tại* bằng *vì* hoặc *do*. Trường hợp này, khi thay thế các quan hệ từ chỉ nguyên nhân cho nhau, câu văn sẽ bị giảm sắc thái ý nghĩa có hại mà thay vào đó là sắc thái trung hòa. Ví dụ:

Tại anh đã học ở trường thuốc nên thơ của anh cũng có mùi khoa học chứ gì?

→ *Vì* anh đã học ở trường thuốc nên thơ của anh cũng có mùi khoa học chứ gì? (+)

→ *Do* anh đã học ở trường thuốc nên thơ của anh cũng có mùi khoa học chứ gì? (+)

Như vậy, quan hệ từ chỉ nguyên nhân có hại *tại* vừa biểu thị sắc thái ý nghĩa bất lợi, vừa có sắc thái trung hòa.

Ngoài cách biểu hiện đơn trên đây, *tại* còn kết hợp với yếu tố *vì* tạo thành từ ghép *tại vì*. Từ này cũng mang ý nghĩa chỉ nguyên nhân có hại, nhưng nó lại có ý nhấn mạnh hơn điều được nói đến. Ví dụ:

Cái chính *tại vì* chị thấy bọn phụ nữ mình khổ cực quá. (Anh Đức. *Một chuyện chép ở bệnh viện*)

2.1.1.3. *Quan hệ từ chỉ nguyên nhân có ý nghĩa trung hòa: vì, do, bởi, bởi vì*

Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), *bởi* được coi là kết từ với ý nghĩa “biểu thị điều sắp nêu ra là người hoặc vật gây ra trạng thái đã nói đến” [2, 86]; *do* được coi là kết từ với ý nghĩa “biểu thị quan hệ nguyên nhân, nguồn gốc và kết quả, hậu quả; biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc nói đến [2, 259]; *vì* được coi là kết từ với ý nghĩa “biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân của điều được nói đến” [2, 1113].

Trong cách phân loại này, quan hệ từ chỉ nguyên nhân có ý nghĩa trung hòa có thể được dùng với 2 sắc thái:

+ Chỉ nguyên nhân có lợi. Ví dụ:

Có lúc hấn tướng là hấn chết thì lại chính là lúc hấn bắt đầu lên lưng, do cái trâu. (Nam Cao. *Mùa danh*)

Cô say mê anh, bởi cặp mắt dịu dàng, quyến rũ, cái miệng rất có duyên, một thân hình khoẻ mạnh, cân đối. (Nguyễn Khải. *Mùa lạc*)

+ Chỉ nguyên nhân có hại. Ví dụ:

Thằng con trai ông ở bộ đội về là đi nằm bệnh viện tỉnh cả năm trời để chữa bệnh gan do sốt rét mãn tính. (Nguyễn Khải. *Ông cháu*.)

Anh ta trông dữ tợn vì hai con mắt trắng dã trên màu da mun. (Nguyễn Công Hoan. *Samandji I*)

Qua những ví dụ trên đây, chúng ta có thể nhận thấy sự khác biệt giữa hai sắc thái ý nghĩa của nhóm quan hệ từ chỉ nguyên nhân có ý nghĩa trung hòa. Cùng là một quan hệ từ nhưng chúng lại được dùng với hai sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt miêu tả từng quan hệ từ thuộc nhóm này:

Quan hệ từ *bởi*

Trong ý kiến của Hoàng Phê được dẫn ra trên đây, có điểm chưa thật hợp lí. Theo cách hiểu của chúng tôi, *bởi* cũng giống với những quan hệ từ chỉ nguyên nhân đích thực như *nhờ*, *vì*, *do*..., tức là không phải chỉ “biểu thị điều sắp nói ra là người hay vật gây ra trạng thái đã nói đến”, mà còn biểu thị điều sắp nói ra là sự kiện, hoạt động gây ra trạng thái, kết quả nói đến. Nói cách khác, *bởi* không chỉ dẫn nói danh từ, đại từ mà còn dẫn nói vị từ, cụm chủ vị cũng giống như *vì*, *do*... Ví dụ:

Bởi thất vọng về một người trưởng nam đã tìm được lối xuất thân, cụ càng hiểu và yêu người con thứ. (Nguyễn Tuân. *Một cánh thu muộn*)

Cô say mê anh bởi cặp mắt dịu dàng, quyến rũ, cái miệng rất có duyên, một thân hình khoẻ mạnh, cân đối. (Nguyễn Khải. *Mùa lạc*)

Ngoài cách biểu hiện trên đây, *bởi* còn kết hợp với một số yếu tố khác tạo thành tổ hợp như: *là bởi*, *bởi chung*, *bởi vì*, đều chỉ nguyên nhân, lí do của sự việc, hành động. Sau đây là một số nhận xét:

- Trong những tổ hợp này, *là bởi* chưa phải là một cấu tạo chặt đến mức như một từ ghép mà chỉ là tổ hợp có cấu tạo chặt, thường hay dùng tương ứng với *sở dĩ*, hoặc dùng để dẫn nói thành tổ chỉ nguyên nhân khi nó có vị trí sau thành tố chỉ kết quả. Ví dụ:

Hài gọi một cái xe về nhà. Sự hoang phí ấy sở dĩ có là bởi hấn mệt rũ rời. (Nam Cao. *Quên điều độ*)

Ông đồ Uẩn dùng lối xưng hô ấy là bởi cái tập quán ở chốn hương thôn. (Vũ Trọng Phụng. *Giông tố*)

- Tổ hợp *bởi chung* được sử dụng nhiều hơn trong ca dao, tục ngữ và trong văn học cổ, cũng có ý nghĩa như *bởi* nhưng việc sử dụng tổ hợp từ này hiện nay rất hạn chế. Ví dụ:

Bởi chung bác mẹ tôi nghèo

Cho nên tôi phải bằm bèo, thái khoai (Ca dao)

- Tổ hợp *bởi vì* là tổ hợp từ được sử dụng khá nhiều trong những cấu trúc biểu thị nguyên nhân, lí do của sự việc được nói đến. Theo chúng tôi, tổ hợp này có cấu tạo chặt chẽ, có thể coi là một từ ghép. Ví dụ:

Bởi vì lần thứ nhất hấn được một người đàn bà cho. (Nam Cao. *Chí Phèo*)

Lời khai của thằng Tý nghe phi lí lắm, bởi vì có chứng cứ rõ ràng, trọn đêm hồi hôm Hương hào Hội ở nhà chớ không có đi đâu hết. (Hồ Biểu Chánh. *Cha con nghĩa nặng*)

Ngoài ý nghĩa nguyên nhân, gần đây, *bởi* còn được sử dụng nhiều trong cấu trúc bị động, biểu thị nghĩa nguyên nhân của trạng thái do động từ phía trước biểu thị. Ví dụ:

Quang còn đang bị lôi cuốn bởi cái không khí vui vẻ. (Nguyễn Khải. *Tâm nhìn xa*)

Án tượng về thằng thiếu úy Cón mạnh mẽ quá sức tưởng tượng, rõ ràng là người ta bị giật mình bởi tội ác. (Nguyễn Ngọc Tư. *Chuyện vui điện ảnh*)

Trong những câu bị động kiểu trên đây, có thể thay *bởi* bằng *vì* hoặc *nhờ* là những quan hệ từ biểu thị ý nghĩa nguyên nhân đích thực. So sánh:

a) Lờ Ngạn bị lấp mắt *bởi* những tiếng nổ “âm âm”. (Anh Đức. *Hòn đất*) →

a') Lờ Ngạn bị lấp mắt *vì* những tiếng nổ “âm âm”. (+)

Qua những ví dụ trên đây, ta thấy *bởi* trong tiếng Việt chưa phải là phương tiện biểu thị ý nghĩa cú pháp chủ thể như một số tác giả nhận xét mà vẫn là phương tiện biểu thị ý nghĩa cú pháp nguyên nhân. Nghĩa chủ thể của danh từ đứng sau *bởi* trong những câu trên đây chỉ có thể là nghĩa sâu.

• Quan hệ từ *do*

Do cũng là một quan hệ từ chỉ nguyên nhân được dùng khá phổ biến. Ví dụ:

Một hôm, do một sự tình cờ, y biết được tên Tư. (Nam Cao. *Sống mòn*)

Bây giờ tôi cũng đi rón rén, nhưng hoàn toàn do cảm hứng tuổi thơ đang trở về tràn ngập trong lòng. (Ngô Tự lập. *Mộng du*)

Bên cạnh ý nghĩa nguyên nhân đích thực, *do* còn có ý nghĩa căn nguyên, nguồn gốc. Khi mang ý nghĩa này, *do* thường dẫn nổi định ngữ là cụm chủ vị. Ví dụ:

Cái ơn kia chưa trả được bao nhiêu, thì nay, thằng con tàn ác do bà đẻ ra đã chém sá xuống thân cô em gái làm ơn cho bà đạo nọ. (Anh Đức. *Hòn đất*)

Những trường hợp trên đây, không thể thay *do* bằng *vì* hoặc *nhờ* là những quan hệ từ chỉ nguyên nhân đích thực. Nếu thay bằng *vì* hoặc *nhờ*, ý nghĩa của câu văn sẽ bị thay đổi. Ví dụ:

Thằng Xăm bị chặt đầu, rồi kế hoạch hun hang do hắn bày ra đã hỏng bét. (Anh Đức. *Hòn đất*) →

Thằng Xăm bị chặt đầu, rồi kế hoạch hun hang *vì* hắn bày ra đã hỏng bét. (-)

Ngoài cách dùng độc lập, *do* còn kết hợp với yếu tố là về phía trước tạo nên tổ hợp là *do*, dùng để nêu nguyên nhân, lí do của việc được nói đến. Ví dụ:

Ngài tưởng danh tiếng ngài là do ngài làm nên được à? Sự thực trái hẳn thế ngài ạ! Danh tiếng ngài là do ở tài tôi làm ra. (Nguyễn Công Hoan. *Nhân tài*)

• Quan hệ từ *vì*

Vì được coi là một trong những quan hệ từ biểu thị ý nghĩa nguyên nhân điển hình, có cách dùng phổ biến nhất trong các quan hệ từ chỉ nguyên nhân. Ví dụ:

Tôi sống với những quyển sách vì tôi muốn giữ cho mình sạch sẽ. (Nguyễn Huy Thiệp. *Những tiếng lòng*)

Nó tiếc tiền ăn ngoài quán vì nó kiếm tiền cũng có để đầu mà quẳng tiền ra cửa. (Nguyễn Thị Thu Huệ. *Xin hãy tin em*)

Ngoài cách dùng độc lập, *vì* còn kết hợp với yếu tố là về phía trước để tạo thành tổ hợp. Nhưng tổ hợp này cũng chưa phải là một cấu tạo chặt đến mức như một từ ghép. Tổ hợp là *vì* thường dùng song đôi với *sở dĩ* hoặc dùng dẫn nổi thành tổ chỉ nguyên nhân có vị trí sau thành tổ kết quả. Ví dụ:

Nay sở dĩ ông cụ phải bắt tay, là vì phải tiếp khách theo lối lịch sự của những người mà con mình có nhờ vả. (Nguyễn Công Hoan. *Kép Tư Bền*)

Người ta thay đổi là vì hoàn cảnh. (Vũ Trọng Phụng. *Giông tố*)

2.1.2. Các yếu tố được dẫn nổi bởi quan hệ từ chỉ nguyên nhân

2.1.2.1. Về cấu tạo

Theo khảo sát, các yếu tố được dẫn nổi bởi quan hệ từ chỉ nguyên nhân có các dạng cấu tạo là: danh từ (ngữ danh từ), đại từ; vị từ (ngữ vị từ) và cụm chủ vị. Đó là các trường hợp:

- Trường hợp các yếu tố được dẫn nổi bởi quan hệ từ chỉ nguyên nhân là danh từ, ngữ danh từ, đại từ. Đó là:

• Danh từ, ngữ danh từ chỉ người. Ví dụ:

Cuối cùng chuyện tình của Tươi, nhờ mẹ Chí, người đưa chuyện không biết mệt, đến tai tất cả đám đàn bà, con gái trong căn nhà lớn đông hộ này. (Ma Văn Kháng. *Những người đàn bà*)

• Danh từ, ngữ danh từ chỉ động vật Ví dụ:

Nhờ mấy con bò này mà gia đình tao trang trải được chuyện học hành cho hai con đó. (Báo Nhân dân. Ngày 20/7/2008)

• Danh từ trừu tượng. Ví dụ:

Vì một niềm tin mà tôi trở thành người cầm bút. (Nguyễn Khải. *Anh hùng bỉ vạn*)

• Là đại từ. Ví dụ:

Nhờ họ, cái tiệm ăn thừa khách này có vẻ như đông người. (Nam Cao. *Nhỏ nhen*)

- Là vị từ, ngữ vị từ. Ví dụ:

Một ngọn đèn đỏ vì yếu, chiếu một thứ ánh sáng tối tăm cho gian phòng (Vũ Trọng Phụng. *Số đỏ*)

Theo chúng tôi, yếu tố được dẫn nổi có cấu tạo là vị từ, trong nhiều trường hợp là dạng rút gọn của cụm chủ vị được dẫn nổi bởi quan hệ từ chỉ nguyên nhân, vì có thể dễ dàng thêm chủ ngữ cho vị từ đó. Ví dụ:

Kiến được hưởng lượng khoan hồng, nhờ thành thật hối cải. (Ma Văn Kháng. *Chọn chồng*)

→ Kiến được hưởng lượng khoan hồng, nhờ anh thành thật hối cải. (+)

- Là cụm chủ vị. Ví dụ:

Nhờ anh can đảm, quân cướp bị giải lên huyện. (Nguyễn Công Hoan. *Ngậm cười*)

Cụ Hồ yêu thầy vì thầy viết chữ rất tốt. (Nguyễn Tuân. *Ngôi má cũ*)

Như các ví dụ được dẫn ra trên đây cho thấy, vị ngữ của cụm chủ vị này thường là động từ, tính từ chỉ trạng thái, tính chất, hoạt động.

2.1.2.2. Về vị trí

Theo khảo sát của chúng tôi, thành tố chỉ nguyên nhân có thể xuất hiện phía trước hoặc sau thành tố chỉ kết quả.

- Trường hợp thành tố chỉ nguyên nhân đứng trước thành tố chỉ kết quả:

Khi ở vị trí này, quan hệ từ có thể lược bỏ nếu sau nó là cụm chủ vị hoặc vị từ. Ví dụ:

Bởi suốt một đời khổ sở nên bà ngoại Ngạn không thấy một người nào thật khổ. (Nam Cao. *Nhìn người ta sung sướng*)

→ Suốt một đời khổ sở nên bà ngoại Ngạn không thấy một người nào thật khổ. (+)

- Trường hợp thành tố chỉ nguyên nhân đứng sau thành tố chỉ kết quả:

Khi ở vị trí này, khả năng lược bỏ quan hệ từ rất hạn chế. Nếu lược bỏ quan hệ từ ở thành tố chỉ nguyên nhân thì nghĩa của câu không rõ ràng. Ví dụ:

Chị không cười đùa luôn với Loan nữa, chỉ tại cái việc lấy chồng thôi. (Thạch Lam. *Bắt đầu*)

→ Chị không cười đùa luôn với Loan nữa, chỉ cái việc lấy chồng thôi. (-)

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, quan hệ từ có thể bị lược bỏ. Tổ hợp khi đã lược bỏ quan hệ từ thường mang tính thành ngữ. Ví dụ:

Bông vì xăng. → Bông xăng. (+)

Chết vì đói. → Chết đói. (+)

2.2. Thành tố chỉ kết quả

2.2.1. Các quan hệ từ chỉ kết quả

Theo kết quả thống kê, các quan hệ từ dẫn nổi thành tố chỉ kết quả thu thập được là: *nên, cho nên, mà, sở dĩ*.

Trong *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên *nên* được coi là kết từ với ý nghĩa “từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả trực tiếp của việc vừa nói đến. *Vì bạn nên không đến*” [2, 665]; *cho nên* được coi là kết từ với ý nghĩa “từ dùng trước đoạn câu nêu kết quả của nguyên nhân đã nói đến. *Bị bất ngờ cho nên không kịp chuẩn bị*.” [2, 165]; *mà* được coi là kết từ với ý nghĩa “từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến. *Nhờ có sự giúp đỡ mà chóng xong*” [2, 604]; *sở dĩ* được coi là kết từ với ý nghĩa “từ biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân, lí do giải thích tại sao có điều được nói đến ngay sau đó”. [2, 870]

• Quan hệ từ *nên, cho nên*

Nên và *cho nên* thường đứng ở giữa câu trước các thực từ biểu thị kết quả. Ví dụ:

Chị vốn là cô gái đặc què, nhờ thanh sắc lại sinh ở một làng chèo nổi tiếng nên được lấy lên đoàn văn công tỉnh từ năm mới mười bảy tuổi. (Nguyễn Khải. *Đàn ông*)

Vì tên Dậu là thân nhân của hắn, cho nên chúng con bắt phải nộp thay. (Ngô Tất Tố. *Tắt đèn*)

• Quan hệ từ *mà*

Mà cũng giống *nên, cho nên* là những quan hệ từ chỉ kết quả và cũng được sử dụng khá phổ biến. Ví dụ:

Đi đâu mà vội mà vàng,

Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây. (Ca dao)

Mà thường đứng sau thành phần phụ chỉ nguyên nhân. Nó thường được dùng song đôi với *vì, do, nhờ, tại*. Ví dụ:

Nhờ những khái niệm rõ ràng đó mà tôi tiếp thu những bài học sau một cách dễ dàng. (Nguyễn Nhật Ánh. *Bàn có năm chỗ ngồi*)

Tại cha mẹ Bính cay nghiệt, tại cái tục lệ quái ác mà Bính phải xa nó, xa nó không biết bao giờ lại được ôm nó trong lòng. (Nguyễn Hồng. *Bi vó*)

• Quan hệ từ *sở dĩ*

Trong ý kiến của Hoàng Phê được dẫn ra ở trên, có điểm chưa thật hợp lí. Theo cách hiểu của chúng tôi, *sở dĩ* cũng giống với những quan hệ từ chỉ kết quả đích thực như *nên, mà...*, tức là nó

được dùng để nói kết quả, hậu quả của nguyên nhân được nói đến ngay sau nó.

Quan hệ từ *sở dĩ* thường dùng trong tổ hợp với *là vì*, để nói rõ kết quả nảy sinh do nguyên nhân được nói ở sau đó. Ví dụ:

Sở dĩ sáng đến giờ chủ tôi phải trăm đường vất vả, sinh ra ác nghiệt, cả nhà chạy loạn xạ, bối rối như có cuộc lở đất long trời, là vì con mèo Mimi sắp đẻ. (Nguyễn Công Hoan. *Lại chuyện con mèo*)

Sở dĩ vừa qua thường vụ phạm nhiều sai lầm là vì cả tin ông Tuy Kiên nhiều quá. (Nguyễn Khải. *Tâm nhìn xa*)

Ngoài cách kết hợp với *là vì*, *sở dĩ* còn có thể kết hợp với *vì*, *là do*. Ví dụ:

Tôi sở dĩ được rõ mọi điều vì chị Hiền coi tôi là bạn thân hơn hết. (Vũ Trọng Phụng. *Cái ghen đàn ông*)

Sở dĩ phải làm cái bé trước, cái lớn sau cũng là do rút kinh nghiệm làm nhà của ông bí thư đây thôi. (Nguyễn Khải. *Tâm nhìn xa*)

Trong một số trường hợp, *sở dĩ* có thể lược bỏ. Ví dụ:

Bấy lâu nay họ không kiếm cha là vì họ tưởng cha chết rồi. (Hồ Biểu Chánh. *Cha con nghĩa nặng*)

Em không chịu khiêu vũ là vì em không thích cuộc chơi ấy. (Hồ Biểu Chánh. *Bỏ chồng*)

2.2.2. Các yếu tố được dẫn nối bởi quan hệ từ chỉ kết quả

2.2.2.1. Về cấu tạo

Theo tư liệu của chúng tôi, cấu tạo của các yếu tố được dẫn nối bởi quan hệ từ chỉ kết quả chỉ có thể là vị từ hoặc cụm chủ vị. Ví dụ:

Vì đèn sáng nên trông rõ lắm. (Nguyễn Công Hoan. *Báo hiếu: trả nghĩa cha*)

Bởi hai người cùng giàu, cho nên tranh nhau rất kịch liệt. (Nguyễn Công Hoan. *Trần Thiện, Lê Văn Hà*)

Đó là các trường hợp:

- Cụm chủ vị đứng sau quan hệ từ chỉ kết quả có thể lược bỏ chủ ngữ, với điều kiện chủ ngữ của thành tố chỉ nguyên nhân và thành tố chỉ kết quả biểu thị cùng một sự vật. Ví dụ:

Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm. (Tô Hoài. *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

→ Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên Ø chóng lớn lắm. (+)

- Ngược lại, nếu chủ ngữ của cụm chủ vị chỉ nguyên nhân và cụm chủ vị chỉ kết quả biểu thị những sự vật, sự việc khác nhau thì không thể lược bỏ chủ ngữ ở một trong hai vế. Nếu bỏ chủ ngữ ở một trong hai vế hoặc cả hai vế thì nghĩa của câu trở nên không rõ ràng. Ví dụ:

Nhờ ông năn nỉ dữ lắm, nên họ mới bỏ qua, song tôi phải đi Hà Tiên. (Hồ Biểu Chánh. *Bỏ vợ*)

→ Nhờ ông năn nỉ dữ lắm, nên mới bỏ qua, song tôi phải đi Hà Tiên. (-)

2.2.2.2. Về vị trí

Thành tố chỉ kết quả thường đứng sau thành tố chỉ nguyên nhân, nhưng cũng có thể đứng trước.

- Trường hợp thành tố chỉ kết quả đứng sau thành tố chỉ nguyên nhân.

Tại thầy lâu ngày gặp tôi rồi thầy quên, nên thầy kêu tôi bằng cô Hai chứ không kêu bằng bà nữa phải không? (Hồ Biểu Chánh. *Bỏ chồng*)

Trong trường hợp này, quan hệ từ chỉ nguyên nhân và quan hệ từ chỉ kết quả có thể lược bỏ mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của cấu trúc. Ví dụ:

Nhờ có cô dì dốt, nên nó học được, thiệt tôi mừng quá. (Hồ Biểu Chánh. *Bỏ chồng*)

→ Có cô dì dốt, nó học được, thiệt tôi mừng quá. (+)

- Thành tố chỉ kết quả đứng trước thành tố chỉ nguyên nhân. Trong trường hợp này, từ duy nhất có khả năng dẫn nối thành tố kết quả là *sở dĩ*. Ví dụ:

Sở dĩ anh bán sớm ngay phiên này, vì mẹ ốm, cần tiền uống thuốc. (Nguyễn Công Hoan. *Mua lợn*)

Trong những cấu trúc như trên, quan hệ từ chỉ kết quả có thể lược bỏ mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa cấu trúc. Ví dụ:

Sở dĩ tôi thích Samandji vì hắn là người ngoại quốc, và lại hắn phục vụ tôi là giới văn minh hơn, cũng như tôi kính phục người Nhật Bản. (Nguyễn Công Hoan. *Samandji I*)

→ Tôi thích Samandji vì hắn là người ngoại quốc, và lại hắn phục vụ tôi là giới văn minh hơn, cũng như tôi kính phục người Nhật Bản. (+)

Tuy nhiên, khi chuyển đổi vị trí của thành tố chỉ kết quả lên trước thành tố nguyên nhân nhằm mục đích nhấn mạnh, thì quan hệ từ chỉ nguyên nhân thường không thể lược bỏ. Ví dụ:

Vì cường độ tập luyện quá cao nên Hoàng Lan bị ốm. (Báo An ninh thế giới. Tháng 8 năm 2005)

→ Hoàng Lan bị ốm vì cường độ tập luyện quá cao. (+)

→ Hoàng lan bị ốm cường độ tập luyện quá cao. (-)

Như vậy, chính vì tính phụ thuộc của thành tố chỉ nguyên nhân lớn hơn tính phụ thuộc của thành tố chỉ kết quả, nên quan hệ từ chỉ nguyên nhân khó bị lược bỏ hơn quan hệ từ chỉ kết quả trong các cấu trúc nhân quả. Do đó, có thể nhận thấy rằng: quan hệ từ chỉ nguyên nhân có tần số xuất hiện nhiều hơn quan hệ từ chỉ kết quả trong các cấu trúc nhân quả.

3. Tóm lại, cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả bằng phương tiện cú pháp (quan hệ từ) trong tiếng Việt khá phổ biến. Quan hệ nhân quả có thể được biểu hiện bằng hai nhóm quan hệ từ sau:

- Quan hệ từ chỉ nguyên nhân.
- Quan hệ từ chỉ kết quả.

Số lượng quan hệ từ chỉ nguyên nhân nhiều hơn số lượng quan hệ từ chỉ kết quả và tần số xuất hiện trong câu cũng nhiều hơn, khả năng lược bỏ cũng hạn chế hơn. Điều này cho thấy trong cấu trúc nhân quả được biểu hiện bằng quan hệ từ, tính phụ thuộc của thành tố nguyên nhân so với thành tố kết quả lớn hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. Hoàng Phê (2004), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.
3. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*, NXB Đại học và THCN.
4. Nguyễn Hữu Quỳnh (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục.
5. Ủy ban Khoa học Xã hội (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
6. Nguyễn Như Ý, Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lê (2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-07-2009)

(Cách sử dụng từ ngữ...tiếp theo trang 19)

4. Có thể thấy, các từ ngữ cảm thán được sử dụng giữ một vai trò quan trọng trong việc xây dựng hình tượng nghệ thuật của *Truyện Kiều*. Nhờ đó, mọi sắc thái cảm xúc của nhân vật trữ tình cũng như của tác giả được phơi bày trên các dòng thơ, khơi dậy những cung bậc tình cảm vô cùng phong phú và sự đồng cảm của độc giả.

Trong *Truyện Kiều*, bên cạnh các trạng thái cảm xúc khác (đau đớn, tuyệt vọng, ngạc nhiên, ngưỡng mộ, mỉa mai,...), giọng điệu cảm thương không những là yếu tố hàng đầu giữ vai trò thống nhất mọi yếu tố khác mà còn là dòng cảm xúc chủ đạo của tác phẩm. Tất cả những cảm xúc đó được thể hiện thông qua nhiều hình thức, mà rõ nhất là thông qua các từ ngữ cảm thán. Các từ ngữ này được Nguyễn Du sử dụng đan xen xuyên suốt tác phẩm, tạo nên một chuỗi xúc cảm rất đa dạng, phong phú của các nhân vật trữ tình cũng như người kể chuyện. Nhờ có chúng, người đọc có thể hiểu rõ hơn nội dung tư tưởng của tác phẩm, đồng thời cảm nhận được tấm lòng nhân đạo sâu sắc của đại thi hào Nguyễn Du.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (1989), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb KHXH. H.
2. Phạm Thị Hương Lan (2003), *Cảm từ trong tiếng Việt hiện đại và một số dạng thức tương đương trong tiếng Anh*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ, ĐHKHXH & NV - ĐH Quốc Gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2004), *Câu cảm thán trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, ĐHKHXH & NV - ĐH Quốc Gia Hà Nội.
4. Hoàng Phê (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng
5. Trịnh Minh Thành (2006), *Câu hỏi trong Truyện Kiều của Nguyễn Du và việc sử dụng câu hỏi để biểu thị mục đích nói*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, ĐH Sư phạm Hà Nội.
6. Trần Đình Sử (2002), *Thi pháp Truyện Kiều*, Nxb GD. H

(Ban Biên tập nhận bài ngày 07-07-2009)